

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TTV23B4
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)	Cải đặt, vận hành và sử dụng các TBVP thông dụng(3)	Bảng tính điện tử(3)		Tiếng anh chuyên ngành(2)		Kỹ năng mềm(2)	Văn bản pháp qui(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2354802035019	Mai Trường	An	07/12/2007	7.5	9.1	7.3	6.7	7.6	7.8	8.7	7.1	5.7	7.3					Khá
02	2354802035020	Đỗ Thị Huỳnh	Anh	29/11/2008	7.7	9.0	7.6	7.0	8.9	8.2	9.1	7.3	6.8	7.9					Khá
03	2354802035022	Phạm Gia	Hân	02/11/2008	7.1	6.2	7.6	6.3	6.7	5.9	9.3	6.6	6.5	6.9					Trung bình
04	2354802035023	Trần Thị Bé	Hân	23/09/2005	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.1	0.0	0.0	0.0	0.3					Yếu
05	2354802035024	Nguyễn Trọng	Hiếu	12/06/2008	7.7	9.3	8.5	7.6	9.0	8.8	8.2	6.9	7.6	8.1					Giỏi
06	2354802035025	Nguyễn Kim	Hoàng	06/09/2008	8.0	9.1	7.6	7.7	8.5	8.7	9.2	7.8	7.7	8.2					Giỏi
07	2354802035026	Dương Khắc	Huy	01/01/2006	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0					Yếu
08	2354802035027	Huỳnh Thị Như	Huỳnh	06/06/2008	8.0	7.7	8.5	6.8	6.7	7.3	8.5	6.6	7.3	7.2					Khá
09	2354802035028	Nguyễn Hoàng Minh	Khang	25/02/2008	8.3	9.3	7.7	8.8	7.6	8.5	9.2	7.4	6.8	8.0					Giỏi
10	2354802035029	Trần Duy	Khanh	09/12/2008	7.0	6.5	8.2	7.9	9.2	8.4	8.0	7.1	7.1	8.0					Giỏi
11	2354802035030	Huỳnh Bảo	Kiệt	16/01/2008	8.0	9.0	7.0	9.2	9.2	8.9	8.9	7.3	6.4	8.3					Giỏi
12	2354802035031	Lương Thế	Kiệt	22/10/2008	7.2	9.4	7.0	8.9	10.0	7.5	7.7	6.6	6.0	8.0					Giỏi
13	2354802035032	Võ Thị Thúy	Kiều	24/08/2008	7.3	8.7	8.0	5.9	7.5	8.3	8.4	6.5	7.0	7.2					Khá
14	2354802035033	Nguyễn Ngô Thiên	Kim	16/07/2008	5.5	8.7	7.0	5.8	6.8	8.4	9.2	6.0	6.4	7.0					Khá
15	2354802035034	Hà Bích	Lam	02/11/2008	6.7	7.3	9.0	7.6	9.2	8.0	8.5	7.3	7.3	8.1					Giỏi
16	2354802035035	Trịnh Hoàng	Linh	27/09/2008	7.5	9.2	7.3	8.0	7.9	8.7	8.9	7.2	6.4	7.8					Khá

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)	Pháp luật(1)	Cải đặt, vận hành và sử dụng các TBVP thông dụng(3)	Bảng tính điện tử(3)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Kỹ năng mềm(2)	Văn bản pháp qui(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
17	2354802035036	Đặng Khoa	Nam	23/05/2008	8.3	9.0	7.8	7.0	8.8	7.1	8.6	7.8	6.2	7.6		Khá
18	2354802035037	Thái Long	Nhật	18/01/2008	6.2	0.0	7.4	6.9	7.1	7.5	7.3	5.8	6.6	6.9		Trung bình
19	2354802035039	Nguyễn Bá	Quận	29/08/2008	7.4	8.6	8.0	8.2	8.5	7.4	8.9	7.6	7.0	8.0		Giỏi
20	2354802035040	Vương Anh	Quốc	22/02/2008	7.7	9.0	8.0	9.0	10.0	8.4	8.6	6.8	6.5	8.4		Giỏi
21	2354802035041	Chung Văn	Thái	01/08/2008	7.7	9.1	7.2	8.9	7.9	7.6	7.4	5.7	5.8	7.4		Khá
22	2354802035042	Trần Nguyễn Phương	Thảo	05/11/2008	7.8	8.5	7.7	8.4	9.2	9.3	8.7	7.2	6.7	8.3		Giỏi
23	2354802035043	Lâm Minh	Thuận	06/12/2005	8.2	9.8	7.3	8.2	8.6	7.7	7.9	5.9	5.8	7.5		Khá
24	2354802035044	Huỳnh Thị Diễm	Thúy	08/03/2008	7.3	7.4	8.6	6.2	7.5	8.4	8.0	6.3	7.1	7.3		Khá
25	2354802035045	Đặng Thị Bích	Trâm	02/10/2008	7.7	8.4	8.6	7.5	9.2	9.1	9.1	7.0	6.7	8.2		Giỏi
26	2354802035046	Trương Thị Ngọc	Trình	30/10/2008	6.7	6.5	7.6	6.5	9.2	8.8	9.1	7.2	7.1	7.9		Khá
27	2354802035048	Huỳnh Đặng Tường	Vĩ	02/02/2008	7.9	9.4	7.2	8.6	8.3	8.3	9.0	4.5	6.5	7.6		Khá
28	2354802035049	Nguyễn Phạm Quốc	Việt	12/02/2008	6.5	8.2	6.7	6.1	7.4	5.8	7.6	6.8	5.0	6.5		Trung bình
29	2354802035050	Đặng Gia	Vỹ	05/11/2007	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		Yếu
30	2354802035051	Nguyễn Thị Như	Ý	22/09/2007	2.5	0.0	0.0	0.0	0.0	2.5	0.0	0.0	0.0	0.3		Yếu
31	2354802035052	Nguyễn Đình Ngọc	Yến	16/06/2008	7.4	8.6	7.2	7.5	8.2	7.4	8.9	7.1	6.1	7.6		Khá
32	2354802035053	Trần Kim	Yến	30/07/2008	6.2	6.5	7.3	6.2	7.9	5.8	8.8	6.9	6.1	7.0		Khá

Lưu ý: Môn học **Giáo dục thể chất** và **Giáo dục QP - AN** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 26 tháng 06 năm 2024
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái